

Số: 58 /2015/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 12 tháng 01 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Tập đơn giá cây trồng, vật nuôi thủy sản, chi phí đầu tư vào đất nuôi trồng thủy sản phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 190/TTr-SNN ngày 23/12/2014, Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp số 67/BCTĐ-STP ngày 19/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Tập đơn giá cây trồng, vật nuôi thủy sản, chi phí đầu tư vào đất nuôi trồng thủy sản phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng (sau đây gọi tắt là Tập đơn giá).

(Có các phụ lục kèm theo).

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng Tập đơn giá

1. Nguyên tắc chung:

a. Giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi thủy sản là mức giá tại Tập đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này và theo quy định tại Điều 90 của Luật Đất đai năm 2013.

b. Trường hợp cây trồng, vật nuôi thủy sản đặc thù, đặc sản chưa có trong Tập đơn giá thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xem xét đơn giá thị trường tại thời điểm lập phương án bồi thường để đề xuất giá bồi thường cụ thể trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định. Trường hợp cây trồng đã có trong Tập đơn giá nhưng về kích cỡ chưa được xác định chi tiết, Tổ chức làm nhiệm vụ

vụ bồi thường căn cứ mức giá chuẩn trong bảng giá xác định mức giá bồi thường cụ thể, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định.

c. Trường hợp giá cây trồng, vật nuôi thủy sản đã có trong Tập đơn giá nhưng tại thời điểm lập phương án bồi thường mà giá các loại cây trồng, vật nuôi thủy sản đó trên thị trường có biến động tăng trên 20% so với mức giá quy định, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường khảo sát giá thực tế báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để thống nhất với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố cho ý kiến trước khi phê duyệt phương án bồi thường.

2. Đối với cây lâu năm:

a. Mức giá được quy định tương ứng với giá trị từng loại cây, xác định bằng đường kính thân và chiều cao cây đối với cây sinh trưởng bình thường; cụ thể:

- Đường kính thân được đo tại vị trí thân cách mặt đất 50cm. Đối với cây mà một gốc có nhiều nhánh thì lấy nhánh có đường kính thân lớn nhất để tính giá trị cây đó.

- Chiều cao cây được tính từ phần gốc trên mặt đất theo thân chính đến chạc đôi, chạc ba cao nhất. Đối với những cây có chạc lá là bẹ như dừa, cau... thì độ cao cây tính từ mặt đất đến bẹ lá gần nhất.

- Cây rừng (trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý chăm sóc, bảo vệ); tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

b. Mức giá bồi thường, hỗ trợ:

- Cây đến chu kỳ thu hoạch: hỗ trợ 30% mức giá theo Tập đơn giá và chi phí di chuyển bằng 10% mức giá.

- Cây chưa đến kỳ thu hoạch: bồi thường 100% mức giá theo Tập đơn giá.

- Cây giống trong vườn ươm: hỗ trợ chi phí di chuyển sang vườn ươm mới phạm vi trong thành phố và bằng 30% mức giá.

- Cây rừng bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây được tính tương đương bằng 100% mức giá theo Tập đơn giá.

c. Mức giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây ăn quả lâu năm:

- Bồi thường theo giá trị sản lượng hiện có của vườn cây tính tương đương 100% mức giá theo Tập đơn giá. Đối với cây ăn quả đặc thù như: cây nhiều gốc tính đường kính gốc theo tổng diện tích các gốc phụ.

- Cây giống trong vườn ươm đúng mật độ sản xuất: bồi thường 100% mức giá.

- Trường hợp cây trồng xếp dày quá mật độ quy định theo Tập đơn giá: không bồi thường, hỗ trợ di chuyển bằng 10% mức giá.

3. Cây hàng năm:

a. Mức bồi thường cây hàng năm tính bằng 100% mức giá theo Tập đơn giá.

b. Cây hàng năm trên đất ngoài chỉ giới thu hồi (trong phạm vi 05 m) bị giảm giá trị sản lượng được hỗ trợ tính tương đương bằng 50% mức giá theo Tập đơn giá. Trường hợp bị ảnh hưởng gây thất thu cả vụ sản xuất hiện tại thì bồi thường bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch tính tương đương bằng 100% mức giá theo tập đơn giá.

c. Cây hàng năm trồng vượt mật độ quy định trong Tập đơn giá được hỗ trợ như sau:

- Vượt mật độ thông thường dưới 50% mật độ quy định (nếu có): hỗ trợ 70% mức giá của cây cùng chủng loại.

- Vượt mật độ thông thường từ 50% - 100% mật độ quy định: hỗ trợ cây giống bằng 30% mức giá loại cây trồng đó.

- Cây trồng dày hoặc xếp cây dày vượt mật độ quy định thông thường trên 100% mật độ quy định: hỗ trợ phí di chuyển bằng 10% mức giá cây đó.

d. Nếu cây trồng đang được thu hoạch tại thời điểm thu hồi đất thì không được bồi thường.

4. Cây cảnh:

- Không di chuyển được: Bồi thường 100% mức giá.

- Di chuyển được: hỗ trợ thiệt hại tối đa là 30% mức giá.

- Cây trồng trong bồn, chậu (kể cả bồn chậu chôn dưới đất), lẵng treo: hỗ trợ chi phí di chuyển thực tế nhưng tối đa không quá 15% mức giá.

- Riêng cây cảnh trồng không phục vụ mục đích sinh hoạt mà trồng theo mục đích kinh doanh: hỗ trợ 30% mức giá (do tiêu thụ sớm giảm giá trị hoặc thiệt hại khi di dời).

- Cây được trồng sau thông báo thu hồi đất nhằm trục lợi với mật độ dày: không bồi thường, chỉ hỗ trợ chi phí di chuyển bằng 10% mức giá..

5. Vật nuôi thủy sản:

a. Chu kỳ sản xuất được tính là 01 năm; trường hợp từ khi có thông báo ngừng sản xuất đến khi phương án bồi thường được phê duyệt nếu quá 01 chu kỳ sản xuất thì bồi thường lỗ vụ bằng 50% mức giá theo Tập đơn giá.

b. Vật nuôi thủy sản trên đất có mặt nước ngoài chỉ giới thu hồi (trong phạm vi 50m), được hỗ trợ giảm sản lượng do thi công vùng mặt nước: mức hỗ trợ bằng 50% mức giá bồi thường theo chu kỳ sản xuất.

c. Nếu vật nuôi thủy sản đang được thu hoạch tại thời điểm thu hồi đất thì không bồi thường.

6. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất nuôi trồng thủy sản:

Việc bồi thường chi phí đầu tư vào đất nuôi trồng thủy sản trong trường hợp không có hồ sơ chứng minh được thực hiện theo Quyết định số

2680/2014/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Ngoài ra, người có đất nuôi trồng thủy sản bị thu hồi còn được bồi thường một số chi phí đầu tư khác theo Tập đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Giao các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Thủ trưởng các ngành, các cấp, các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: NN và PTNT, TN và MT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Đoàn ĐBQH TP Hải Phòng;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- VPTU, VP ĐBQH & HĐND TP;
- Đài PT và THHP, Báo HP, Báo ANHP, Công Thông tin điện tử TP, Công báo HP;
- CPVP;
- Các CVUB;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Thành

PHỤ LỤC SỐ 01
TẬP ĐƠN GIÁ CÂY TRỒNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 58 /2015/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

STT	TÊN LOẠI	Đơn vị	Độ cao (m)	Đường kính gốc (cm)	Đường kính tán (cm)	Đơn giá (đồng)	Mật độ cây trồng
A	CÂY LÂU NĂM						
I	Cây ăn quả						
1	Bồng, bưởi	Cây					
	Cây giống chiết		0,5 - 1			50.000	500 cây/ha
	Cây giống ghép		0,5 - 1			30.000	500 cây/ha
	Cây thực sinh: - Vườn ươm - Sản xuất		0,8 - 1,5			10.000	500 cây/ha
	Bồng, bưởi, cây từ 3 - 5 năm cho thu hoạch		3 - 4	10 - 15		500.000	500 cây/ha
	Bồng, bưởi, cây từ 5 - 7 năm cho thu hoạch		4 - 6	≥ 15		1.200.000	500 cây/ha
	- Bồng, bưởi đang cho thu hoạch, cây trên 7 năm. - Nhiều quả thu hoạch rộ. - Sắp kết thúc kỳ thu hoạch.		4 - 6	≥ 15		1.200.000	500 cây/ha
	4 - 6	≥ 15		1.500.000			
	4 - 6	≥ 15		240.000			
2	Chanh giống trong vườn ươm sản xuất	m ²				30.000	
	Chanh giống (trồng bén rễ).	Cây	<0,5	1 - 3		20.000	1000 cây/ha
	Chanh trồng từ 1-2 năm		>0,5-1	>3		80.000	1000 cây/ha
	Chanh to mới thu hoạch		>1-1,5	>2		120.000	1000 cây/ha
	Chanh to thu hoạch rộ		> 1,5	>3		250.000	1000 cây/ha
3	Chanh trà giống	Cây	< 1			60.000	1500 cây/ha
	Cây vừa mới thu hoạch		1,5 - 2	5		200.000	1500 cây/ha
	Cây đang thu hoạch rộ		> 2	> 5		400.000	1500 cây/ha

4	Cây Chay mới trồng chưa bén rễ	Cây				20.000	500 cây/ha
	Cây Chay trồng bén rễ		< 5			55.000	
			5 - 10			200.000	
			10-15			270.000	
			15 - 25			540.000	
> 25			750.000				
5	Cây Cam hoặc quýt (trồng bén rễ)	Cây	< 0,5			20.000	1500 cây/ha
	Cây Cam hoặc quýt chuẩn bị có quả		0,5 - 1	< 5		100.000	
	Cây Cam hoặc quýt vừa có quả năm đầu từ 3 - 5 năm		1 - 1,5	5 - 10		200.000	
	Cây Cam hoặc quýt nhiều quả trên 5 năm		>1,5	>10		400.000	1500 cây/ha
6	Cây dâu	Cây	< 1			12.000	800 cây/ha
			> 1 - 2			100.000	
			> 3			500.000	
7	Dâu da hoặc quất hồng bì mới trồng	Cây				10.000	800 cây/ha
	Cây trồng từ 3 tháng đến 01 năm.			3 - 5		25.000	
	Cây trồng sau 01 năm.			5 - 10		50.000	
	Cây cho thu hoạch			10-15		140.000	
	Cây cho thu hoạch			> 15		260.000	
8	Cây dứa mới trồng	Cây				65.000	Vườn ươm sản xuất
	Cây dứa trồng từ 1-5 năm		2 - 3,5	20-30		230.000	≥12m ² /cây
	Cây dứa cho thu hoạch		3,5 - 5	30-40		360.000	
	Cây dứa cho thu hoạch		≥ 5	>40		550.000	
9	Cây đu đủ vườn ươm	Cây				4.000	2300 cây/ha
	Cây đu đủ cho thu hoạch		0,2 -0,5			60.000	
	Cây đu đủ cho thu hoạch		≥ 0,5	> 10		140.000	
10	Cây hồng xiêm hoặc cây vú sữa hoặc cây doi mới trồng (cây chiết trồng)	Cây				30.000	

	xen cây khác).						600 cây/ha	
	Cây cho thu hoạch		2-3	< 5		60.000		
	Cây cho thu hoạch		3-4	5-10		180.000		
	Cây cho thu hoạch		≥4	10-15		300.000		
11	Cây na mới trồng	Cây		< 5		20.000	1000 cây/ha	
	Cây trồng sau 1 năm		1,5-2	5-10		70.000		
	Cây cho thu hoạch		> 2	> 10		160.000		
12	Cây nhãn hoặc cây vải giống: - Cây ươm chưa ghép - Cây ươm đã ghép	Cây	< 0,5 0,5 - 1			8.000	1000 cây/ha	
						25.000		
	Cây nhãn hoặc cây vải giống chiết.					55.000	500 cây/ha	
				< 3	< 10		300.000	
	Cây nhãn hoặc cây vải đã bén rễ			≥ 3	10 - 20		500.000	500 cây/ha
				≥ 3	20-30		1.000.000	500 cây/ha
				≥ 3	30-40		2.450.000	
		≥ 3	> 40		3.200.000			
13	Cây nhót mới trồng	Cây				10.000		
	Cây nhót bắt đầu cho thu hoạch.					60.000	2m ² /cây	
	Cây nhót cho thu hoạch nhiều quả					150.000	4m ² /cây	
14	Me giống (trồng bén rễ)	Cây				10.000		
	Me cho thu hoạch			< 10		200.000	400 cây/ha	
					10-20			350.000
			> 20		500.000			
15	Mít giống (trồng bén rễ)	Cây	0,5-1			25.000	500 cây/ha	
	Cây trồng sắp đến kỳ thu hoạch		2,5-3,5	6 - 10		150.000		
	Cây trồng cho thu hoạch		≥ 3,5	10 - 25		300.000		
			≥ 3,5	25 - 40		500.000		
		≥ 3,5	> 40		600.000			
16	Mận mới trồng	Cây				10.000	1500 cây/ha	
	Mận vừa			5 - 10		55.000		
	Mận to			> 10		160.000		
17	Cây Lựu	Cây		5-10		45.000	1500 cây/ha	
				> 10		85.000		
	Khé giống (trồng bén rễ) thực sinh					10.000		

18	Khế giống cây ghép	Cây				20.000	600 cây/ha
	Cây khế trồng sắp đến kỳ thu hoạch					120.000	
	Cây khế cho thu hoạch		15- 20			350.000	
			> 20			450.000	
			> 40			700.000	
19	Trứng gà nhỏ mới trồng	Cây				18.000	600 cây/ha
	Cây chưa đến kỳ thu hoạch			< 5		30.000	
	Cây cho thu hoạch			5 - 10		200.000	600 cây/ha
					10-15		
			> 15		300.000		
20	Táo giống: - Vườn ươm chưa ghép - Vườn ươm đã ghép	Cây				4.000	20 cây/m ²
					25.000		
	Cây trồng bén rễ					30.000	1200 cây/ha
	Cây đến kỳ thu hoạch		1 - 2	5 - 10		80.000	
	Cây cho thu hoạch		> 2	10 - 20		120.000	
> 2		≥ 20		240.000			
21	Quất vườn ươm	Cây	0,5			15.000	4 cây/m ²
	Quất trồng bén rễ		0,5			25.000	
	Quất trồng dày lấy quả xanh		0,6 - 1			65.000	< 4 cây/m ²
	Quất cảnh quả xấu		0,6 - 1	<2,5		40.000	1500 cây/ha
	Quất cảnh quả đẹp		0,6 - 1	< 4		100.000	
	Quất to đẹp, nhiều quả		> 1	<6		300.000	
22	Na xiêm	Cây					
	- Cây chưa bén rễ		< 1,5			7.000	1000 cây/ha
	- Cây chưa đến kỳ thu hoạch		≥1,5			18.000	
- Cây cho thu hoạch				45.000			
23	Cây Ôi	Cây					
	- Cây thực sinh mới trồng.		< 0,5	1 - 3		10.000	
	- Cây chiết hoặc cây		0,5 - 1	3- 5		32.000	

	ghép cành mới trồng						
	- Cây chưa đến kỳ thu hoạch		1 - 2	5 - 10			100.000
	Cây cho thu hoạch		≥ 2	10 - 25			130.000
			≥ 4,5	≥ 25			250.000
	Xoài hoặc cây quéo giống cây ghép						25.000
	Xoài, quéo giống cây thực sinh						8.000
24	Cây chưa đến kỳ thu hoạch	Cây	> 2	5 - 10			60.000
	Cây đã cho thu hoạch		3 - 4	10-15			500.000
			≥ 4	15-20			1.000.000
			≥ 4	> 20			1.500.000
25	Cây thị trồng chưa bén rễ	Cây					10.000
	Cây thị trồng bén rễ			< 5			15.000
	Cây chưa đến kỳ thu hoạch			5- 10			100.000
	Cây thị cho thu hoạch			10-15			400.000
				> 15			500.000
26	- Cây trứng cá trồng chưa bén rễ	Cây					12.000
	- Cây trứng cá đã bén rễ			5			35.000
				10			40.000
				> 10			60.000
27	- Giàn nho mới trồng	Giàn					60.000
	- Giàn nho có nụ, hoa						120.000
	- Giàn nho cho thu hoạch						220.000
28	Cây sấu trồng chưa bén rễ.						20.000
	Cây sấu trồng bén rễ	Cây	0,5 - 1	5			50.000
			> 1 - 2	10 - 20			300.000

			> 2	> 20		400.000	
29	Cây bơ	Cây				28.000	1000 cây/ha
30	- Giàn chanh leo mới trồng	Giàn				120.000	10m ² /giàn
	- Giàn chanh leo có nụ, hoa					240.000	
	- Giàn chanh leo cho thu hoạch					360.000	
II	Cây bóng mát						
1	Cây hoa sữa	Cây	1 - 1,5	< 6		50.000	800 cây/ha
			1,5 - 2	6 - 12		72.000	
2	Cây long nhãn	Cây	1 - 1,5	< 15		50.000	800 cây/ha
			> 1,5-2	15 - 20		84.000	
			> 2 -3	> 20		120.000	
3	Cây phượng vĩ hoặc cây muồng	Cây		5 - 10		50.000	800 cây/ha
				10 - 15		80.000	
				15-25		100.000	
				25-40		150.000	
				> 40		240.000	
4	Cây phượng vàng hoặc cây muồng tím hoặc cây viêt hoặc cây hoàng hậu hoặc cây bằng lăng	Cây	1 - 1,5	< 10		48.000	800 cây/ha
			> 1,5 - 2	10-15		72.000	
				> 15		120.000	
5	Cây bàng hoặc cây gạo gai bé trồng chưa bén rễ	Cây				12.000	800 cây/ha
	Cây bàng hoặc cây gạo gai đã bén rễ			10 - 20		100.000	
				20-30		150.000	
				30 - 40		200.000	
				> 40		250.000	
6	Cây sao đen	Cây	1 - 1,5	10 - 15		100.000	1200 cây/ha
			> 1,5-2	> 15		150.000	
	Cây bạch đàn hoặc cây phi lao hoặc cây keo tai tượng hoặc cây xoan mới trồng					4.000	2000 cây/ha

7	Cây bạch đàn hoặc cây phi lao hoặc cây keo tai tượng hoặc cây xoan trồng bén rễ	Cây		5-10 10-15 > 15 > 20 > 30 > 40		18.000 60.000 72.000 96.000 120.000 150.000	
8	Cây xà cừ mới trồng chưa bén rễ	Cây				10.000	1500 cây/ha
	Cây xà cừ bén rễ			< 10		30.000	
				10-15		50.000	
				15-40		300.000	
			> 40		500.000		
9	Cây chắn sóng	m ²				5.000	1600 cây/ha
10	Cây tre hoá	Cây		<5		20.000	300 khóm/ha
				> 5		30.000	
11	Cây vông hoặc cây sung thường	Cây		5		18.000	300 cây/ha
				10- 15		70.000	
				> 15		100.000	
12	Cây vôi	Cây		10-15		72.000	1200 cây/ha
				> 20		180.000	
13	Cây thông mới trồng	Cây		0,5		24.000	2500 cây/ha
	Cây thông trồng bén rễ			< 1,5		50.000	
				1,5 - 2	10-15	70.000	
				> 2	> 15	120.000	
			> 20		180.000		
14	Cây đa	Cây		< 5		120.000	1200 cây/ha
				5-10		180.000	
				>10		240.000	
15	Cây đa cảnh	Cây	<0,7	< 10-20		60.000	≤ 02 cây/m ²
			0,7 – 1	> 20		240.000	≤ 02 cây/m ²
			≥ 1			600.000	≤ 02 cây/m ²
16	Cây bồ kết giống vườn ươm.	Cây		1	<5	20.000	1500 cây/ha
	Cây bồ kết trồng bén rễ			2	6 - 10	60.000	800 cây/ha

			>2	10-15 > 15		150.000 250.000	
17	Cây mây giống	m ²	0,12-0,2			10.000	3300 khóm/ha
	Cây mây dưới 3 năm tuổi chưa thu hoạch	Khóm				30.000	
	Cây mây từ 3-7 năm (bắt đầu thu hoạch)					50.000	
	Cây mây từ 7 năm trở lên					80.000	
18	Cây chè xanh trồng chưa bén rễ	Cây	≤ 1			10.000	2000 cây/ha
	Cây chè xanh trồng bén rễ	Cây	>1			80.000	
			1-2			190.000	
			≥2			240.000	
B	CÂY HÀNG NĂM						
1	Lúa	m ²				8.000	
	Lúa tẻ					8.000	
	Lúa nếp					10.000	
	Mạ					5.000	
2	Đậu tương	m ²				6.000	
3	Khoai nước, khoai lang	m ²				4.500	
4	Khoai sọ, khoai tây	m ²				8.000	
5	Ngô	m ²				6.000	
6	Sắn mới trồng	Cây				4.000	
	Cây sắn đến kỳ thu hoạch.					12.000	
7	Dong Riềng	m ²				6.000	
8	Lạc, vừng	m ²				8.000	
9	Đỗ xanh, đỗ đen	m ²				6.500	
10	Cây củ đậu chưa đến kỳ thu hoạch (dưới 30 ngày)	m ²				8.000	
	Cây củ đậu chưa đến kỳ thu hoạch (có củ non, trồng trên 30 ngày – 50 ngày)					18.000	
	Cây củ đậu chưa đến kỳ					10.000	

	thu hoạch (trên 50 ngày tuổi, có khả năng cho thu hoạch non).						
11	Cà pháo	m ²				6.000	
12	Cà chua	m ²				10.000	
13	Sà lách	m ²				8.000	
14	Rau răm hoặc kinh giới hoặc rau húng hoặc cần tây hoặc tỏi tây ... (rau thơm khác)	m ²				12.000	Trồng xen tính bằng 50% giá
15	Rau mùi hoặc hành hoa hoặc thìa là.	m ²				8.000	
16	Rau cải xanh hoặc bắp cải hoặc súp lơ hoặc su hào	m ²				8.000	
17	Rau muống hoặc rau rút	m ²				7.500	
18	Rau cần hoặc cải xoong	m ²				7.000	
19	Rau ngót	m ²				7.500	
20	Rau đay hoặc rau mùng tơi	m ²				6.000	
21	Su su hoặc mướp ngọt hoặc mướp đắng	m ²				50.000	
22	Ớt thường Ớt tím	m ²				10.000 8.000	4 cây/m ²
23	Bí ngô hoặc Bí xanh	m ²				6.000	
24	Gừng hoặc Riềng hoặc xả	m ²				12.000	
25	Lá ngải	m ²				5.000	
26	Dưa lê	m ²				9.000	
27	Nấm, mộc nhĩ: - Treo	Bầu				7.500	
	- Luống	m ²				12.000	
28	Dưa chuột trồng bén rễ	m ²				5.000	
	Dưa chuột chưa đến kỳ thu hoạch (có hoa, quả)					22.000	
	Dưa chuột đến kỳ thu hoạch					17.000	
29	Đỗ đũa hoặc đậu cove leo trồng bén rễ	m ²				5.000	

	Đỗ dừa hoặc đậu cove leo chưa đến kỳ thu hoạch (có hoa, quả).					22.000	
	Đỗ dừa hoặc đậu cove leo đến kỳ thu hoạch					17.000	
30	Cây củ canh mới trồng bén rễ	m ²				5.000	
	Cây củ canh chưa đến kỳ thu hoạch					17.000	
	Cây củ canh đến kỳ thu hoạch					15.000	
31	Cây bứa	Cây		< 5		240.000	
				5-10		360.000	
				> 10		480.000	
32	Thiên lý hoặc mướp:	Giàn				30.000	10m ²
	- Giàn mới trồng					180.000	
	- Giàn chưa đến kỳ thu hoạch (có hoa, nụ...).					80.000	
	- Giàn đến kỳ thu hoạch						
33	Cây họ	m ²				8.000	
34	Riềng mới trồng	m ²				30.000	Mật độ 32 cây/m ²
	Riềng chưa đến kỳ thu hoạch (đã có củ non).					160.000	
	Riềng đến kỳ thu hoạch					100.000	
35	Cây bần	Cây		< 10		60.000	
				10 - 20		120.000	
				> 20		240.000	
36	Giàn sắn dây mới trồng	Giàn				18.000	10m ²
	Giàn sắn dây chưa đến kỳ thu hoạch (đã có củ).					160.000	
	Giàn sắn dây đến kỳ thu hoạch					55.000	
37	Sắn thuyền trồng chưa bén rễ	Cây				10.000	

	Sản thuyên trồng bén rễ		1,5 - 3	5 -10		40.000	
			> 3	> 10		70.000	
38	Dưa hấu giống quả tròn mới trồng	m ²				5.000	
	Dưa hấu giống quả tròn chưa đến kỳ thu hoạch (có hoa, quả non).					15.000	
	Dưa hấu giống quả tròn đến kỳ thu hoạch					10.000	
39	Dưa hấu giống quả oval mới trồng	m ²				5.000	
	Dưa hấu giống quả oval chưa đến kỳ thu hoạch (có hoa, quả non).					20.000	
	Dưa hấu giống quả oval đến kỳ thu hoạch					12.000	
40	Thuốc lào mới trồng	m ²				3.000	
	Thuốc lào trồng chưa đến kỳ thu hoạch					20.000	
	Thuốc lào đã đến kỳ thu hoạch					12.000	
41	Cói	m ²				6.000	
42	Mía	m ²				5.500	
43	Hương bài	m ²				5.000	
44	Cây dâu tằm	m ²				3.500	
45	Cỏ chăn nuôi	m ²				3.500	
46	Cây chuối mới trồng	Cây				20.000	600 cây/ha
	Cây chuối trồng bén rễ		<1	10-15		40.000	600 khóm/ha (tối đa 03 cây/khóm)
			≥ 1	>15		70.000	
Cây chuối chưa thu hoạch (có buồng).	≥ 1	>15		200.000			
46	Cụm dứa mới trồng	Khóm				4.000	≤ 0,5 khóm/m ²
	Cụm dứa chưa đến kỳ thu hoạch (có quả nhỏ).					22.000	
	Cụm dứa đến kỳ thu hoạch.					30.000	

47	Gác: - Giàn mới trồng - Giàn chưa đến kỳ thu hoạch (có quả non). - Giàn đến kỳ thu hoạch	m ²				50.000 180.000 150.000	10m ² /giàn
C	CÂY CẢNH						
1	Agao sọc	Cây	< 0,5			36.000	
			0,5 - 1			60.000	
2	Ăng ty gân - Khóm nhỏ - Khóm vừa - Khóm to	Cây	0,3			15.000 26.000 80.000	
3	Ác ó	Cây	0,5			12.000	
			0,2			2.500	
4	Bướm bạc	Cây	0,4-0,6			24.000	
5	Bạch thiên hương	Cây	1,5			36.000	
			< 1			24.000	
6	Báng Nhật	Cây	0,5			12.000	
7	Hàng rào thanh táo	md	0,6			84.000	
8	Bờ viền găng	m ²	0,6			24.000	
9	Bạch ngọc anh	Cây	0,8			36.000	
10	Bông mã đề	m ²				8.000	
11	Cô tông, lá màu cây giống	Cây	0,2			8.000	< 17 cây/m ²
	Khóm bé	Khóm	0,5			36.000	≤ 15 khóm/m ²
	Khóm to	Khóm	0,8			54.000	
12	Cô tông đuôi lợn	Khóm	2,0	5		40.000	≤ 15 khóm/m ²
13	Cau trắng cảnh	Cây	< 1,5	< 10		180.000	≥ 0,5 m ² /cây
			1,5 - 2	10-15		250.000	≥ 01 m ² /cây
			> 2	> 15		960.000	≥ 02 m ² /cây
14	Cau cảnh (lợn cọ) vườn ươm					24.000	≥ 0,25 m ² /cây
	- Cây cảnh	Cây	1	< 10		180.000	≥ 0,5 m ² /cây
	- Cây to đẹp		> 2	> 10		246.000	≥ 1,5 m ² /cây

15	Cau kiếng vàng	Bụi	1			60.000	Bụi nhiều nhánh
			> 1-1,5			144.000	02 cây/m ²
			> 1,5			180.000	01 cây/m ²
16	Cau nhật liên	Cây	< 2			120.000	≤ 02 cây/m ²
			> 2			250.000	≤ 01 cây/m ²
17	Cau bụi vườn ươm	Khóm				20.000	02 khóm/m ²
	Vườn cảnh khóm bé					36.000	01 khóm/m ²
	Vườn cảnh khóm TB		< 2,5			84.000	04 nhánh
	Khóm to đẹp		> 2,5			180.000	06 nhánh
18	Cọ Nhật	Cây	0,8			120.000	03m ² /cây
			1			180.000	
19	Cau bụng	Cây	1 - 1,5	<15		60.000	≤ 02 cây/m ²
			2,5	15-25		360.000	≤ 01 cây/m ²
			3	>25		480.000	≤ 01 cây/m ²
20	Cóc thường	Khóm				1.500	12 khóm/m ²
	Cóc nhập					2.500	
21	Chuối ngọc thường	Cây	1			84.000	2 cây/m ²
			0,7			72.000	2 cây/m ²
22	Chuối ngọc vàng	Cây	0,3			24.000	2 cây/m ²
23	Chuối ngọc tháp	Cây	> 1			84.000	2m ² /cây
			< 1			60.000	
24	Chuối quạt	Bụi	0,8			96.000	Bụi nhiều nhánh
			1,5			180.000	
			2			240.000	
25	Chà là	Cây	0,3 - 1			48.000	≥ 2 m ² /cây
			1 - 2			72.000	≥ 2 m ² /cây
			≥ 2			120.000	≥ 3 m ² /cây
26	Cắm tú mai hoặc cắm tú cầu	Khóm	0,3-0,4			30.000	≤ 8 khóm/m ²
27	Cọ mây bé	Khóm	< 1			30.000	
	Cọ mây bé		> 1			60.000	
28	Cọ cảnh bé	Cây	<0,5			36.000	1m ² /cây
	Cọ cảnh vừa		>0,5			150.000	
	Cọ cảnh to					200.000	

29	Cọ cây giống trồng chưa bén rễ	Cây				6.000	≤ 8 cây/m ²
	Cây cọ trồng đã bén rễ	Cây	0,3 -0,5	>30		18.000	≤ 7 cây/m ²
			0,5 - 1	>80		42.000	≤ 7 cây/m ²
			1-1,5	100		60.000	≤ 7 cây/m ²
			2 - 3	200		96.000	≤ 4 cây/m ²
30	Chè Tàu	Cây	0,5			12.000	25 cây/m ²
			0,3			5.000	
31	Cỏ lá tre và cà nhung cây từng bụi 0,05 x 0,05	m ²				24.000	
32	Chuông vàng	Cây				24.000	
33	Chân chim	Cây	< 1			24.000	
34	Cốt khí	Cây	< 1			24.000	
35	Cần thăng thế	Cây	0,6	3		25.000	≤ 02 cây/m ²
36	Dáng làm chổi	m ²				12.000	
37	Đơn ai (cây thuốc)	Khóm				18.000	
38	Đơn xương	Cây	< 1			24.000	
39	Dạ hương	Khóm	< 1	< 5		36.000	≤ 02 khóm/m ²
			≥ 1	5-10		60.000	≤ 01 khóm/m ²
40	Cây hoa Đơn (Lay ơn) - Vườn ươm giống - Ruộng sản xuất: - Cây chưa đến kỳ thu hoạch (chưa có ngồng hoa) + Cây chưa đến kỳ thu hoạch đối với giống sản xuất trong nước (có ngồng hoa) + Giống nhập nội (có ngồng hoa)	Cây				3.000	25 cây/m ²
						8.000	15cây/m ²
						10.000	
						15.000	
41	Đỗ quỳên	Cây	< 0,6			48.000	
42	Dứa lăng lơ	Cây	<2			96.000	
			>2			180.000	
43	Cây Dành dành hoặc dâm bụt						
	Cây chưa có hoa	m ²	< 1			25.000	

	Cây có hoa	m ²	> 1			36.000	
44	Cây Dừa cạn	Khóm	0,3			18.000	≤ 04 khóm/m ²
45	Cây Đào vườn giống chưa ghép cây	Cây				1.000	≤ 20 cây/m ²
	- Cây Đào vườn giống đã ghép cây					6.000	
	Cây Đào < 1 năm		1	5		30.000	≤ 1 cây/m ²
	Cây Đào từ 1 -2 năm					84.000	
	Cây Đào > 2 năm		1,5			120.000	≤ 1 cây/m ²
46	Cây Đùng đỉnh	Cây	1,5-2			120.000	
			2-3			144.000	
			>3			180.000	
47	Cây Địa lan	Khóm				500.000	≤ 05 cây/m ²
48	Cây Đinh lăng	Khóm	≤ 0,5			22.000	≤ 03 cây/m ²
			>0,5			36.000	≤ 02 cây/m ²
49	Cây Đại liên thanh	Cây				12.000	
50	Cây Đậu cảnh leo	Cây				20.000	
51	Cây Dâm xanh	Cây	1,5			5.000	
52	Cây Đại tướng quân	Cây	2	15		30.000	≤ 02 cây/m ²
53	Cây tứ quý	Cây	<0,5			60.000	
			0,5-1,0			120.000	
			>1,0			180.000	
54	Cây Đại trắng	Cây	< 1	< 10		24.000	2000 cây/ha
			1 - 3	>10-20		74.000	1200 cây/ha
			>3	> 20		180.000	800 cây/ha
55	Cây Giao	Khóm	1 - 2			25.000	≤ 05 khóm/m ²
			> 2			36.000	≤ 03 khóm/m ²
56	Cây Hoa nụ đơn	Cây	< 1			12.000	≤ 03 cây/m ²
57	Cây Huyết dụ trồng chưa bén rễ	Khóm	< 1,0			8.000	≤ 10 khóm/m ²
	Huyết dụ trồng đã bén rễ		1,0-1,5			10.000	
			> 1,5			18.000	
58	Huyết dụ trắng	Khóm	1	5		18.000	≤ 10 khóm/m ²
59	Hải đường mới trồng	Cây	<0,5	< 10		25.000	≤ 07 cây/m ²
	Cây vừa		0,5 - 1	10 -20		85.000	≤ 04 cây/m ²

	Cây to		≥ 1	≥ 20		320.000	≤ 02 cây/m ²
60	Cây Hoa đồng tiền Trung Quốc đơn giống thường	m ²				160.000	
	Cây Hoa đồng tiền Nhật kép giống nhập					280.000	
61	Cây Hàng rào các loại cây xanh	m	1			12.000	
62	- Cây Hoa hồng ta trồng lẻ cây to	Cây				14.000	2 - 4 cây/m ²
	- Ruộng sản xuất giống + Gốc cây chưa ghép + Gốc cây đã ghép	m ² m ²				24.000 60.000	
63	Cây Hoa hồng Đà Lạt, hoặc Hoa hồng Pháp Ruộng sản xuất bằng giống thường	Cây	0,5-0,8			15.000	≤ 10 cây/m ²
			0,8-1			14.000	
			> 1			22.000	
64	Cây Hoa huệ mới trồng	Khóm				2.500	≤ 10 khóm/m ²
	Cây Hoa huệ chưa đến kỳ thu hoạch (có ngồng hoa)					4.200	
65	Cây Hoa hòe	Cây	0,8-1,2	< 5		20.000	≤ 02 cây/m ²
			> 1,2	> 5		45.000	
66	Cây Hương nhu	Cây				8.000	
67	Hoa giấy	m ² /giàn	0,3-0,4			25.000	
	Hoa giấy vừa	m ² /giàn		0,6m		35.000	
	Hoa giấy to	m ² /giàn		1m		60.000	
68	Hoa sứ	Cây	< 0,3			66.000	≤ 05 cây/m ²
	Hoa sứ vừa		0,3 - 1			100.000	≤ 02 cây/m ²
	Hoa sứ to đẹp		≥ 1			200.000	≤ 01 cây/m ²
69	Hoa tỏi tây	m ² /giàn	0,3-0,4			20.000	
70	Huỳnh anh	Cây	0,3-0,4			20.000	
71	Huệ lan	Cây	0,3			20.000	
72	Môn cuống đỏ	Cây	0,5-0,6			25.000	
73	Mai tứ quý giống	Cây	< 0,3			20.000	≤ 08 cây/m ²

	Vườn sản xuất	Cây	0,3 - 0,5			35.000	≤ 03 cây/m ²
			> 0,5-1			42.000	≤ 02 cây/m ²
			> 1			60.000	≤ 01 cây/m ²
74	Muồng vàng	Cây	0,7 - 1	5		35.000	≤ 200 cây/ha
			0,5-0,6	3		25.000	
75	Mun	Cụm	< 1	Nhiều gốc		60.000	
			> 1	Nhiều gốc		120.000	
76	Muống Nhật	m ²				18.000	
77	Lá măng cảnh	Cây				8.000	≤ 08 khóm/m ²
78	Lá mơ	m ²				6.000	
79	Lá dầu	Cây	0,8			6.000	
80	Lan dù bé	Cây				12.000	≤ 15 khóm/m ²
81	Lan ý	Khóm	0,4			36.000	≤ 15 khóm/m ²
82	Lá nếp	m ²				12.000	
83	Cây lười hổ	Khóm				10.000	≤ 10 khóm/m ²
84	Cây láng tía	Cây	0,4	5		7.500	
85	Mẫu đơn	Cây	< 0,6	3		25.000	≤ 3 cây/m ²
			0,6-1,2	5		35.000	≤ 02 cây/m ²
86	Ngâu	Cây	0,4-0,6			30.000	
			0,6-0,8			50.000	
			> 0,8			70.000	
87	Nguyệt quế	Cây	0,5 - 1			50.000	
			1 - 2			70.000	
			> 2			80.000	
88	Ngọc Lan cảnh chiết ươm	Gốc				60.000	
	Mới trồng có hoa		< 1,5	< 0,5		80.000	1m ² /cây
	Thu chính			10-20		120.000	5m ² /cây
	Cây to			20 - 40		300.000	
	Cây to cổ thụ			> 40		500.000	
89	Ngọc nữ	Cây	0,4-0,5			30.000	
90	Nhài ta nhỏ	Khóm		0,5-1		20.000	≤ 4 khóm/m ²
	Nhài ta vừa		< 0,6	< 1		30.000	≤ 4 khóm/m ²
	Nhài ta to		> 0,6	> 1		55.000	≤ 3 khóm/m ²

91	Nhài Nhật	Cây		0,5-1		24.000	≤ 4 khóm/m ²
			< 0,6	< 1		48.000	≤ 4 khóm/m ²
			> 0,6	> 1		72.000	≤ 3 khóm/m ²
92	Ngô đồng	Cây				18.000	≤ 04 cây/m ²
93	Tam thất	Cây	< 0,6			12.000	
94	Tùng la hán thường vừa	Cây	< 1			120.000	≤ 03 cây/m ²
95	Tùng la hán tạo tán vừa	Cây	< 1,5			480.000	≤ 02 cây/m ²
	Tùng la hán tạo tán to		> 1,5			840.000	01 cây/m ²
96	Trúc đào hoặc lựu cảnh hoặc ngọc bút.	Cây	< 0,2			24.000	≤ 05 cây/m ²
			0,2 – 0,5			36.000	≤ 05 cây/m ²
			0,5-1			72.000	≤ 03 cây/m ²
			1-1,5			120.000	≤ 02 cây/m ²
			> 1,5			240.000	≤ 01 cây/m ²
97	Tùng bách tán ta	Cây	< 1			60.000	≤ 03 cây/m ²
			1 - 1,5			96.000	≤ 02 cây/m ²
			> 1,5			120.000	≤ 01 cây/m ²
98	Trắc bạch điệp ta	Cây	0,3 – 0,5	1		24.000	≤ 06 cây/m ²
	Trắc bạch điệp ta		> 0,5	2		36.000	≤ 04 cây/m ²
99	Trắc bạch điệp Y hình cầu	Cây	0,6 - 1	< 1m		100.000	≤ 06 cây/m ²
	Trắc bạch điệp Y hình cầu		> 1	> 1m		180.000	≤ 04 cây/m ²
102	Tùng tháp giống	Cây	0,5 - 1	< 3		24.000	≤ 03 cây/m ²
			1 - 1,5	> 3-5		60.000	≤ 02 cây/m ²
			$\geq 1,5$	> 5		84.000	≤ 02 cây/m ²
101	Tùng bút	Cây	0,8 - 1	1		84.000	≤ 03 cây/m ²
			1 - 1,5	3		144.000	≤ 02 cây/m ²
			$\geq 1,5$	5		180.000	≤ 02 cây/m ²
102	Thanh tùng	Cây	0,6-0,7			180.000	≤ 03 cây/m ²
			0,8-0,9			190.000	≤ 02 cây/m ²
			1 - 1,2			240.000	≤ 02 cây/m ²
103	Vạn tuế mới trồng	Cây		3 - 5		24.000	$\geq 0,5$ m ² /cây
			< 0,8	5 - 10		240.000	≥ 01 m ² /cây

			0,8-1,3	10 - 30		360.000	$\geq 02 \text{ m}^2/\text{cây}$
			$> 1,3$	≥ 30		720.000	$\geq 02 \text{ m}^2/\text{cây}$
104	Tràm hoa đỏ	Cây	1,5 - 2	3		120.000	
105	Thanh long	Trụ				24.000	1100 trụ/ha
106	Thanh niên		< 1			240.000	
107	Thông cảnh	Cây	1 - 1,5			36.000	
			1,5 - 2			60.000	
			2 - 2,5			72.000	
			$\geq 2,5$			84.000	
108	Thiết mộc lan	Cây	≤ 1			18.000	$\leq 04 \text{ cây/m}^2$
			1 - 1,5			36.000	$\leq 03 \text{ cây/m}^2$
			1,5 - 2			60.000	$\leq 02 \text{ cây/m}^2$
			$> 2\text{m}$			96.000	$\leq 01 \text{ cây/m}^2$
109	Trạng nguyên	Cây	0,5 - 1			24.000	$\leq 05 \text{ cây/m}^2$
			≥ 1			36.000	$\leq 04 \text{ cây/m}^2$
110	Trà my	Cây	< 1			36.000	$\leq 04 \text{ cây/m}^2$
			1 - 1,5			60.000	$\leq 03 \text{ cây/m}^2$
			1,5 - 2			84.000	$\leq 02 \text{ cây/m}^2$
			> 2			120.000	$\leq 01 \text{ cây/m}^2$
111	Tường vi bé	Khóm	0,3-0,5	< 5		12.000	$\leq 05 \text{ cây/m}^2$
			$\geq 0,5$	> 5		18.000	$\leq 02 \text{ cây/m}^2$
112	Tre đặng ngà	Cây	< 1	5		24.000	$\leq 04 \text{ khóm/m}^2$
			≥ 1	10		30.000	$\leq 02 \text{ khóm/m}^2$
113	Tre đặng ngà cụm	Khóm		< 5		60.000	$\leq 02 \text{ khóm/m}^2$
114	Trầu bà Pháp	Cây	0,4-0,6			36.000	
115	Trang nhật	Cây	0,3-0,4			18.000	
116	Trúc Nhật	Cây	0,5 - 1			24.000	$\leq 04 \text{ khóm/m}^2$
			≥ 1			36.000	$\leq 02 \text{ khóm/m}^2$
117	Trúc Phật bà	Cây	0,8			84.000	$\leq 03 \text{ khóm/m}^2$
118	Trúc quân tử	Cây	1,5			30.000	$\leq 4 \text{ khóm/m}^2$
119	Thủy trúc	m^2				18.000	
120	Trân châu	Cây	1,0	1 - 2		18.000	
121	Thiên tuế	Cây	0,8	≤ 10		42.000	$\geq 01 \text{ m}^2/\text{cây}$
				10-30		72.000	$\geq 02 \text{ m}^2/\text{cây}$
				≥ 30		96.000	$\geq 02 \text{ m}^2/\text{cây}$

122	Thiên thanh leo	Cây				24.000	
123	Vạn Niên Thanh	Khóm	0,4			30.000	≤ 7 khóm/m ²
124	Xương rồng	Cây				12.000	
125	Sanh xi không thể	Cây	0,6 - 1,5			18.000	1500 cây/ha
			> 1,5			36.000	1500 cây/ha
			> 2			60.000	1200 cây/ha
126	Sơn tùng giống	Cây	0,5 - 1	< 1	20cm	24.000	≤ 3 cây/m ²
			≥ 1	> 1	> 30cm	72.000	≤ 2 cây/m ²
127	Si bó đá		0,6			36.000	
128	Giò phong lan các loại	Giò, chậu				12.000	Hỗ trợ công di chuyển 10.000đ/g
129	Cây Lộc vừng						
	Cây giống	Cây				36.000	10 cây/m ²
			< 0,5	3 - 5		40.000	05 cây/m ²
			0,5 - 1	5 - 10		60.000	02 cây/m ²
			1 - 2	10 - 20		84.000	0 1 cây/m ²
> 2	> 20		120.000	01 cây/m ²			
130	Hoa Thạch thảo chưa có hoa	m ²				55.000	
	Hoa Thạch thảo đã có hoa					120.000	
131	Hoa Màu gà chưa có hoa	Cây				8.000	
	Hoa Màu gà đã có hoa					15.000	
132	Chuối cảnh	Cây	< 0,5			24.000	≤ 10 cây/m ²
			5,0 - 1			48.000	≤ 05 cây/m ²
			> 1			96.000	≤ 04 cây/m ²
133	Đào Tiên	Cây		< 5		120.000	≤ 05 m ² /cây
				5-10		240.000	
				> 10		480.000	
134	Đào Tiên cảnh	Cây		< 55-10		120.000	≤ 05 m ² /cây
				> 10		180.000	
						240.000	
135	Cây Cau giống trong vườn ươm	m ²				35.000	
	Cây Cau trồng bén rễ	Cây				12.000	$\geq 0,5$ m ² /cây

	Cây Cau trồng chưa đến kỳ thu hoạch (chưa có quả)	Cây	1,0-1,5 1,5 -2			55.000 120.000	≥ 2 m ² /cây
	Cây Cau trồng chưa đến kỳ thu hoạch (có hoa)	Cây	2 -3,5	< 10		220.000	≥ 3 m ² /cây
	Cây Cau trồng chưa đến kỳ thu hoạch (có quả)		3,5 -5			260.000	≥ 3 m ² /cây
	Cây Cau trồng chưa đến kỳ thu hoạch (có quả)		>5			380.000	≥ 3 m ² /cây
136	Trầu không	Giàn				18.000	

PHỤ LỤC SỐ 02
TẬP ĐƠN GIÁ CHI PHÍ ĐẦU TƯ TRÊN ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 58 /2015/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

1. Đơn giá tính chi phí đào, đắp bờ đầm

a) TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá
1	Tại vùng trong đầm, đã tính khối lượng sạt lún và dẫn bùn		
1.1	Chi phí đắp bờ đầm tại chỗ	đ/m ³	80.000
1.2	Đào mương tháo nước trong đầm	đ/m ³	45.000
2	Tại vùng phía ngoài đầm, đã tính khối lượng sạt lún và dẫn bùn		
2.1	Chi phí đắp bờ đầm tại chỗ	đ/m ³	90.000
2.2	Đào mương tháo nước trong đầm	đ/m ³	50.000

2. Đơn giá các hạng mục công trình trên đất đối với đầm nuôi trồng thủy sản theo phương thức thâm canh/công nghiệp

- Lót vải bạt quanh ao (bờ + đáy): đơn giá 12.000 đ/m² (bao gồm chi phí bạt lót và công lắp đặt, cọc tre ghim); tối đa không quá 11.000 m² bạt/1 ha.

(Tính cho đầm nuôi chuẩn: Hình vuông, bờ cao 1,8m, hệ số thoát 1,2; ghim đáy và trên mặt bờ 0,2m x 2)

- Đệm cát đáy ao: định mức đáy cát dày 20 cm; tính trung bình cho 1 ha đầm nuôi: 10.000m² x 0,2m x 2 lần (bơm bùn ra và bơm cát vào) x 40.000đ/m³ = 160.000.000 đồng

- Đường điện hạ thế phục vụ sản xuất: Tính theo chi phí kiểm kê thực tế.

3. Đơn giá công cụ sản xuất:

a) Nuôi quảng canh cải tiến: nuôi trong diện tích rộng, bổ sung thêm giống, thức ăn, cải tạo đụn các bãi nhỏ, trông coi, bảo vệ thu hoạch;

Công cụ sản xuất thường dùng: thuyền, đặng đó, vó, chài, lưới, đáy đụn, phai nài, ...
 Đơn giá tính theo khẩu độ cống, cụ thể:

TT	Hạng mục, quy mô	ĐVT	Đơn giá
1	Cống khẩu độ > 2m	Triệu đồng/cống	25
2	Cống khẩu độ 1,4 m đến ≤ 2m	Triệu đồng/cống	20
3	Cống khẩu độ 1,2 m đến < 1,4m	Triệu đồng/cống	16
4	Cống khẩu độ 0,9 m đến < 1,2m	Triệu đồng/cống	14
5	Cống khẩu độ < 0,9m	Triệu đồng/cống	12

b) Nuôi bán thâm canh/thâm canh/công nghiệp: diện tích nhỏ dưới 1ha, mật độ thả giống cao, sử dụng thức ăn công nghiệp, chế phẩm sinh học, đầu tư vật tư xây dựng, cải tạo ao mới, sử dụng các biện pháp ổn định môi trường. Máy móc, trang thiết bị chuyên dùng: Máy bơm, hệ thống máy đảo nước, máy nén khí, máy phát điện, máy cho ăn, máy đùn ép thức ăn, hệ thống ống cấp thoát nước, đặng đó, vó, chài, vợt, túi lọc nước, sào cho ăn, xô chậu, và các dụng cụ khác.

Đơn giá công cụ sản xuất được tính như sau:

- Đối với các trang thiết bị mau hỏng (sàng cho ăn, vó, túi vợt, đặng đó, dụng cụ sinh hoạt.....): tính chung bằng 15.000.000 đồng/0,1- 1 ha.

- Đối với trang thiết bị chuyên ngành, căn cứ giá trị mua mới tại thời điểm thu hồi đất trừ đi phần khấu hao đã sử dụng, cụ thể:

(Số tiền tính bồi thường = Giá trị mua mới - Giá trị khấu hao/thời gian sử dụng)

4. Đơn giá chi phí cải tạo ao, đầm

a) Nuôi theo hình thức quảng canh cải tiến: 10 triệu đồng/ha (công dọn bãi cỏ để có mặt thoáng, rải vôi, diệt tạp, làm nơi cho ăn)

b) Nuôi theo hình thức bán thâm canh/thâm canh/công nghiệp (bơm cạn, phơi đáy, bón vôi, diệt tạp, diệt khuẩn, gây màu nước): chi phí cải tạo 18 triệu đồng/ha

5. Đơn giá hỗ trợ lao động trực tiếp sản xuất trên đất nuôi trồng thủy sản.

a. Định mức số lao động được tính hỗ trợ:

- Đối với diện tích nuôi trồng thủy sản theo hình thức quảng canh cải tiến: trên 10ha tính 01 lao động/03 ha; dưới 10 ha tính 01 lao động/02 ha; dưới 2 ha tính 01 lao động/01 ha;

- Đối với diện tích nuôi trồng thủy sản theo hình thức thâm canh, bán thâm canh: trên 01 ha tính 03 lao động/đầm; dưới 01 ha tính 02 lao động/đầm.

b. Mức hỗ trợ là 3.500.000 đồng/lao động

PHỤ LỤC SỐ 03
TẬP ĐƠN GIÁ THỦY SẢN NUÔI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 58 /2015/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)
I	Đối với ao đầm nuôi thủy sản nước lợ, mặn		
1	<i>Nuôi quảng canh cải tiến trên 10ha</i>	Đồng/m ² mặt nước	2.600
2	<i>Nuôi quảng canh cải tiến dưới 10ha</i>	Đồng/m ² mặt nước	3.500
3	Nuôi bán thâm canh		
	- Tôm, cua	Đồng/m ² mặt nước	9.000
	- Cá các loại	Đồng/m ² mặt nước	5.300
	- Các loại khác	Đồng/m ² mặt nước	3.700
4	Nuôi thâm canh		
	- Tôm, cua	Đồng/m ² mặt nước	12.000
	- Cá các loại	Đồng/m ² mặt nước	8.500
	- Các loại khác	Đồng/m ² mặt nước	6.200
5	Đối với ương con giống	Đồng/m ² mặt nước	5.000
II	Đối với ao, đầm nuôi thủy sản nước ngọt		
	- Tôm, baba, ốc, ếch, lươn	Đồng/m ² mặt nước	5.000
	- Các loài nuôi khác	Đồng/m ² mặt nước	3.500
	- Đối với ương con giống	Đồng/m ² mặt nước	3.800
III	Đối với nuôi nhuyễn thể ngao, sò... nuôi bãi triều	Đồng/m ² mặt nước	4.000
IV	Đối với nuôi lồng, giàn bè		
1	Trường hợp được bố trí vị trí sản xuất – nuôi trồng thủy sản mới	Được hỗ trợ 100% giá trị thuê phương tiện di chuyển lồng, giàn bè	
2	Trường hợp không được bố trí vị trí sản xuất- nuôi trồng thủy sản mới	Được bồi thường theo % giá trị thực tế còn lại của các lồng, giàn bè nuôi và bồi thường thiệt hại về sản lượng thủy sản nuôi sau khi kiểm kê, tối đa không quá 13 kg/m ³ .	
3	Hỗ trợ tiền thu hoạch hoặc hỗ trợ giảm sản lượng do di chuyển lồng, bè.	Hỗ trợ tiền thu hoạch (50.000 đồng/m ³ lồng nuôi cá, 25.000 đồng/m ² giàn nuôi nhuyễn thể).	

